

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 541/QĐ-UBND ngày 09/02/2007 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Mở rộng sản xuất kinh doanh Công ty Tuyển than Cửa Ông; số 5271/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc điều chỉnh một số nội dung trong báo cáo ĐTM Dự án mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty Tuyển than Cửa Ông đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 09/02/2007; số 121/QĐ-UBND ngày 11/01/2019 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Cải tạo và mở rộng nhà sisa chua dầu máy tại phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh của Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV; số 2503/GP-UBND ngày 25/8/2023 Về việc cấp Giấy phép môi trường cho Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV được thực hiện các hoạt động BVMT đối với cơ sở Hệ thống sấy than bùn sau lọc ép tăng áp và pha trộn nâng cấp than bùn sau sấy thành than cám TCVN (giai đoạn I) tại phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ các văn bản của UBND thành phố Cẩm Phả: Thông báo số 502/TB-UBND ngày 22/10/2012 về việc chấp nhận đăng ký bản Cam kết bảo vệ môi trường Dự án xử lý bùn nước nhà máy tuyển giai đoạn 2, phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; Giấy xác nhận số 1833/GXN-UBND ngày 05/11/2012 Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản Nhà máy xử lý bùn nước của Nhà máy tuyển giai đoạn 1 phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; Giấy xác nhận đăng ký kê hoạch BVMT số

41/GXN-UBND ngày 29/9/2015; Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch BVMT số 42/GXN-UBND ngày 29/9/2015;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV số 3281/TTCO-ĐTM ngày 14/12/2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 310/TTr-TNMT ngày 29/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV, địa chỉ tại tổ 48, khu 4B2, phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Khu sản xuất chính Công ty tuyển than Cửa Ông tại phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Khu sản xuất chính Công ty Tuyển than Cửa Ông tại phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh số: 5700100256-003, đăng ký lần đầu ngày 28/9/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 10/4/2019 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

1.4. Mã số thuế: 5700100256-033.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sàng tuyển, chế biến và cung ứng than.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích của cơ sở khoảng 102,64 ha.

- Công suất của cơ sở:

+ Nhà máy tuyển than 1 công suất 3,5 triệu tấn/năm.

+ Nhà máy tuyển than 2 công suất 6,5 triệu tấn/năm.

+ Nhà máy tuyển than 3 công suất 2,0 triệu tấn/năm.

+ Nhà máy sấy than bùn công suất than sau sấy 300.000 tấn/năm (tương đương 360.000 tấn than bùn trước sấy/năm).

(chi tiết thể hiện tại dự án đầu tư của TKV và hồ sơ thuế đất của UBND tỉnh được phê duyệt theo thẩm quyền).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Cẩm Phả nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày 15/12/2024 đến ngày 15/12/2034), nhưng không vượt thời hạn thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận theo quy định.

Giấy phép môi trường thành phần là: (1) Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 2267/MT-TNMT ngày 12/10/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường; (2) Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 4132/GP-UBND ngày 23/11/2021 của UBND tỉnh; (3) Giấy phép môi trường số 2503/GPMT-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Cẩm Phả và các sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính hợp lý, hợp pháp, chính xác của các thông tin, số liệu và các nội dung bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường được duyệt.

- UBND thành phố Cẩm Phả chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh trong việc giám sát quá trình hoạt động dự án đảm bảo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Cẩm Phả; Giám đốc Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV và các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Công TTĐT Sở TN&MT (đăng tải);
- V0, V1-3, MT;
- Lưu: VT, MT;
- 10 bản, M-QĐ 37

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nghiêm Xuân Cường

PHỤ LỤC 1



NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~102~~ /GPMT-UBND ngày 15/3/2024
của UBND tỉnh Quảng Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sản xuất

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình rửa đầu máy, vệ sinh công nghiệp tại Phân xưởng vận tải.

- Nguồn số 02: Nước nhiễm than tại sân tác nghiệp sàng 3, khu vực cổng số 4, phân xưởng ô tô, ga Cửa Ông A, các kho bãi than dọc 2 bên mương máng 5 (qua hệ thống thu gom rồi về Mương Máng 5).

- Nguồn số 03: Nước nhiễm than tại nhà máy tuyển số 1, 2 và 3, phân xưởng cơ khí, phân xưởng điện nước, kho vật tư, ga Cửa Ông C, bãi than dọc 2 bên mương, nhà máy sấy (qua hệ thống thu gom rồi về mương Công Đôi).

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ Nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 1 (tuần hoàn, tái sử dụng).

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ Nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 2 (tuần hoàn, tái sử dụng).

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình lọc bụi ướt nhà máy sấy than bùn tuần hoàn, tái sử dụng.

1.2. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 07: Nước thải nhà ăn từ phân xưởng vận tải.

- Nguồn số 08: Nước thải nhà ăn từ phân xưởng kho bến 2.

- Nguồn số 09: Nước thải nhà ăn từ phân xưởng tuyển than 2.

- Nguồn số 10: Nước thải nhà ăn từ phân xưởng ô tô.

- Nguồn số 11: Nước thải nhà ăn từ phân xưởng cơ khí.

- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các phân xưởng: Kho bến 1; Kho bến 2; Vận tải; Lọc sấy than; Cơ khí; Điện nước; Giám định; Ô tô; Đường sắt; Tuyển than 1; Tuyển than 2; Tuyển than 3 (xử lý tại các bể phốt 03 ngăn và các bể bastaf).

- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà máy sấy.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. *Nguồn tiếp nhận nước thải:* Biển ven bờ vịnh Báu Tử Long, phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

2.2. *Vị trí xã nước thải:* Khu 4B2, Khu 6, Khu 9A và Khu 9B, phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$ mũi chiếu 3°):

- *Dòng nước thải số 01 (tương ứng với Nguồn số 01):*

+ Vị trí xã nước thải vào nguồn tiếp nhận: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý tách dầu Phân xưởng Vận tải;

+ Tọa độ độ vị trí xã nước thải: X=2.325.704; Y=460.098.

- *Dòng nước thải số 02 (tương ứng với Nguồn số 02, 12):*

+ Vị trí xã nước thải vào nguồn tiếp nhận: Cửa xã nước thải mương Máng 5 xã vào biển ven bờ vịnh Báu Tử Long;

+ Tọa độ độ vị trí xã nước thải: X=2.324.170; Y=459.761.

- *Dòng nước thải số 03 (tương ứng với Nguồn số 03, 12, 13):*

+ Vị trí xã nước thải vào nguồn tiếp nhận: Cửa xã nước thải mương Công Đôi xã vào biển ven bờ vịnh Báu Tử Long.

+ Tọa độ độ vị trí xã nước thải: X=2.324.391; Y=459.945.

- *Dòng nước thải số 04 (tương ứng với Nguồn số 7):*

+ Vị trí xã nước thải vào nguồn tiếp nhận: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý vi sinh hợp khối tại Phân xưởng Vận tải xã vào cống thoát chung.

+ Tọa độ vị trí xã nước thải vào nguồn tiếp nhận: X=2.325.704; Y=460.097.

- *Dòng nước thải số 05 (tương ứng với Nguồn số 8):*

+ Vị trí xã nước thải vào nguồn tiếp nhận: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý vi sinh hợp khối tại Phân xưởng Kho bến 2 xã vào cống thoát chung.

+ Tọa độ vị trí xã nước thải: X=2.325.767; Y=460.438.

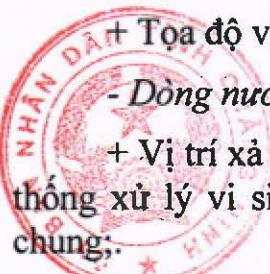
- *Dòng nước thải số 06 (tương ứng với Nguồn số 9):*

+ Vị trí xã nước thải vào nguồn tiếp nhận: Nước thải sinh hoạt xử lý tại hệ thống xử lý vi sinh hợp khối tại Phân xưởng Tuyễn than 2 xã vào cống thoát nước chung;

+ Tọa độ vị trí xã nước thải: X=2.325.016, Y=459.646;

- *Dòng nước thải số 07 (tương ứng với Nguồn số 10):*

+ Vị trí xã nước thải vào nguồn tiếp nhận: Nước thải sinh hoạt xử lý tại hệ thống xử lý vi sinh hợp khối tại Phân xưởng Ô tô xã vào cống thoát nước chung;



+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2.324.283, Y=459.246;

- Dòng nước thải số 08 (tương ứng với Nguồn số 11):

+ Vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận: Nước thải sinh hoạt xử lý tại hệ thống xử lý vi sinh hợp khối tại Phân xưởng Cơ khí xả vào cống thoát nước chung;

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2.324.904, Y= 459.573;

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.009 m³/ngày đêm, trong đó:

- Dòng nước thải số 01: 04 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải số 02: 726 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải số 03: 144 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải số 04: 30 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải số 05: 30 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải số 06: 30 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải số 07: 30 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải số 08: 15 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý chảy ra nguồn tiếp nhận, theo phương thức tự chảy, xả mặt và ven bờ.

2.3.2 Chế độ xả nước thải:

- Các Dòng nước thải số 01, 04, 05, 06, 07, 08: Xả liên tục (24 giờ/ngày đêm).
- Các Dòng nước thải số 02, 03: Xả gián đoạn (phụ thuộc vào lưu lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

* Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận của Dòng nước thải số 01: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh QCĐP 03:2020/QN (cột B, K_q=1; K_f=1; K_{QN}=1).

* Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận của Dòng nước thải số 02, số 03: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh QCĐP 03:2020/QN (cột B, K_q=1; K_f=1; K_{QN}=1), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B (K = 1,0).

* Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận của các Dòng thải số 04, 05, 06, 07, 08: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B (K = 1,0).

Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	QCĐP 03:2020/QN, cột B, K _q =1; K _f =1; K _{QN} =1				
1	pH	-	5,5-9		
2	Độ màu	Pt/Co	150		
3	Chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	100		
4	BOD ₅	mg/l	50		
5	COD	mg/l	150		
6	Sắt (Fe)	mg/l	5		
7	Mangan (Mn)	mg/l	1		
8	Chì (Pb)	mg/l	0,5		
9	Cadimi (Cd)	mg/l	0,5		
10	Asen (As)	mg/l	0,1		
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
13	Coliform	VK/100ml	5000		
II	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,0				
1	pH	-	5 ÷ 9		
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	Chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	100		
4	Chất rắn hòa tan TDS	mg/l	1.000		
5	S ²⁻	mg/l	4		
6	NH ₄ ⁺	mg/l	10		
7	NO ₃ ⁻	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	PO ₄ ³⁻	mg/l	10		
11	Coliform	MPN/100ml	5.000		

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

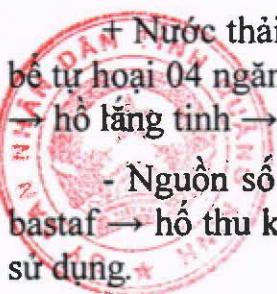
1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1 Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất:

- Nguồn số 01: Nước thải nhiễm dầu → hồ thu → thiết bị tách dầu → bể lắng đứng → Biển ven bờ vịnh Báu Tứ Long.
- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn tại Sân tác nghiệp sàng 3, khu vực công số 4, Phân xưởng ô tô, Ga Cửa Ông A, các kho bãi than dọc 2 bên mương Máng 5 → mương Máng 5 → hồ lắng tĩnh → tuần hoàn tái sử dụng (xả thải tại mương Máng 5 khi có lượng mưa lớn từ khoảng trên 0,2m/ngày).
- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn tại Nhà máy tuyển số 1, 2 và 3; Nước mưa chảy tràn Phân xưởng Cơ khí, Phân xưởng Điện nước, Kho vật tư, Ga Cửa Ông C, bãi than dọc 2 bên mương, nhà máy sấy → mương Cống Đôi → hồ lắng tĩnh → tuần hoàn tái sử dụng (xả thải tại mương Cống Đôi khi có lượng mưa lớn từ khoảng trên 0,2m/ngày).
- Nguồn số 04: Bùn nước tuyển rửa từ đáy bể cô đặc → nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 1 → nước tách ra từ bùn → bể bơm nước thải sau lọc ép → hồ bùn → trạm bơm thu hồi 2 → hồ lắng tĩnh → trạm bơm thu hồi 1 (bơm G3) → tuần hoàn lại nhà máy tuyển.
- Nguồn số 05: Bùn nước tuyển rửa từ đáy bể cô đặc → nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 2 → nước tách ra từ bùn → bể bơm nước thải sau lọc ép → hồ bùn → trạm bơm thu hồi 2 → hồ lắng tĩnh → trạm bơm thu hồi 1 (bơm G3) → tuần hoàn lại nhà máy tuyển.
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình lọc bụi ướt Nhà máy sấy than bùn → bể thu gom dung tích 2,25 m³ → bể bơm nước thải sau lọc ép → hồ bùn → hồ lắng tĩnh → tuần hoàn, tái sử dụng.

1.1.2. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 07: Nước thải từ nhà ăn phân xưởng Vận tải → hệ thống xử lý vi sinh hợp khối → Biển ven bờ vịnh Báu Tứ Long.
- Nguồn số 08: Nước thải từ nhà ăn phân xưởng Kho bến 2 → hệ thống xử lý vi sinh hợp khối → Biển ven bờ vịnh Báu Tứ Long.
- Nguồn số 09 đến số 11: Nước thải nhà ăn phát sinh từ phân xưởng Tuyển than 2, phân xưởng Ô tô, phân xưởng Cơ khí → hệ thống xử lý vi sinh hợp khối → công thoát.
- Nguồn số 12:
 - + Nước thải từ nhà vệ sinh tại các phân xưởng: Kho bến 1; Kho bến 2; Vận tải; Lọc sấy than; Cơ khí; Điện nước; Giám định; Tuyển than 1; Tuyển than 2; Tuyển than 3 → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống rãnh thoát nước → mương Cống Đôi → hồ lắng tĩnh → tuần hoàn, tái sử dụng.
 - + Nước thải từ nhà vệ sinh tại các phân xưởng: Đường sắt; Ô tô → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống rãnh thoát nước → mương Máng 5 → hồ lắng tĩnh → tuần hoàn, tái sử dụng.

 + Nước thải từ nhà ăn tại các phân xưởng: Tuyễn than 1, Tuyễn than 3 → bể tự hoại 04 ngăn (BASTAF) → hệ thống rãnh thoát nước → mương Cống Đôi → hồ lắng tinh → tuần hoàn, tái sử dụng.

- Nguồn số 13: Nước thải từ nhà vệ sinh Nhà máy sấy → 01 bể tự hoại bastaf → hồ thu kín → rãnh thoát nước chung → hồ lắng tinh → tuần hoàn, tái sử dụng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sản xuất

a. Công trình hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu phân xưởng vận tải → hồ thu → thiết bị tách dầu (ngăn lắng sơ bộ - ngăn tách dầu - ngăn trung hòa) → thùng khuấy trộn keo tụ → thiết bị lắng đứng → nguồn tiếp nhận.

- Quy mô, công suất xử lý: 15 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM và Javen.

b. Công trình mương Cống Đôi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn có lắn bùn, than → rãnh thu gom → mương Cống Đôi → nguồn tiếp nhận.

- Quy mô: Thiết kế 3 ngăn.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM.

c. Công trình mương Máng 5:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn có lắn bùn, than → rãnh thu gom → mương Máng 5 → nguồn tiếp nhận.

- + Quy mô: Thiết kế 3 ngăn.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM.

d. Nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bùn nước từ đáy bể cô đặc → 02 Thùng khuấy → 03 máy lọc ép tăng áp → nước sau lọc ép → bể bơm nước thải sau lọc ép → hồ bùn → trạm bơm thu hồi 2 → hồ lắng tinh → trạm bơm thu hồi 1 → tuần hoàn lại nhà máy tuyển.

- Quy mô, công suất xử lý: 01 triệu tấn/năm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

e. Nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bùn nước từ đáy bể cô đặc → 04 Thùng khuấy → 05 máy lọc ép tăng áp → nước sau lọc ép → bể bơm nước thải sau lọc ép → hồ bùn → trạm bơm thu hồi 2 → hồ lắng tinh → trạm bơm thu hồi 1 → tuần hoàn lại nhà máy tuyển.

- Quy mô, công suất xử lý: 945.600 tấn/năm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

f. Hồ lắng tinh

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước sau lắng từ hồ bùn, mương Máng 5, mương Công Đôi → bể thu hồi nước trong → trạm bơm thu hồi 2 → hồ lắng tinh → trạm bơm thu hồi 1 (G3) → tuần hoàn, tái sử dụng.

- Quy mô: 01 hồ lắng tinh dung tích 25.600 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

a. Công trình hệ thống xử lý vi sinh hợp khối:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà ăn → hố ga → bể xử lý sơ bộ → ngăn thiếu khí → ngăn hiếu khí → ngăn lắng 1 → ngăn chứa bùn → ngăn lắng 2 → nước sau xử lý → cống thoát từng khu vực.

- Quy mô, công suất xử lý:

+ 04 hệ thống xử lý vi sinh hợp khối công suất 30 m³/ngày đêm tại các phân xưởng Kho bến 2, phân xưởng Vận tải, phân xưởng Tuyền than 2 và phân xưởng Ô tô.

+ 01 hệ thống xử lý vi sinh hợp khối công suất 15 m³/ngày đêm tại phân xưởng Cơ khí.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng Clo.

b. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Công nghệ xử lý: Nước thải được chảy qua các ngăn chứa, dưới tác động của vi khuẩn ký khí để phân hủy các chất hữu cơ.

- Quy mô: 70 bể tự hoại 03 ngăn đặt ngầm để xử lý nước thải từ các nhà vệ sinh tại các phân xưởng .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh 2,5 lít/lần/6 tháng.

c. Bể tự hoại Bastaf:

- Công nghệ xử lý: Nước thải được chảy qua các ngăn chứa, dưới tác động của vi khuẩn ký khí để phân hủy các chất hữu cơ.

- Quy mô:

+ 01 bể tự hoại 04 ngăn dung tích 10m³/bể tại phân xưởng Tuyền than 1.

+ 01 bể tự hoại 04 ngăn dung tích 13m³/bể tại phân xưởng Tuyền than 3.

+ 01 bể tự hoại 03 ngăn dung tích 5m³/bể tại nhà máy sấy.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh 2,5 lít/lần/6 tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 04 hồ bùn trong đó 03 hồ làm việc (hồ số 9, số 10, số 11) và 01 hồ dự phòng (hồ số 12) tại gần khu vực nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 2 của cơ sở. Bờ hồ đắp theo lớp 0,5 m san phẳng, đầm chặt chống rò rỉ, sau khi đắp xong lót bạt nền và xung quanh phía trong đê hồ để chống rò rỉ. Với nhiệm vụ để chứa nước thải khi có sự cố cho các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp và thu hồi nước trong sau xử lý khu vực nhà máy xử lý bùn nước, trước khi tuân hoàn tái sử dụng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Xung quanh các kho phơi bô trí hệ thống cống thu gom nước mưa chảy tràn về ngăn trong đập tràn của mương Máng 5, mương Cống Đôi nhằm ngăn ngập lụt diện rộng khi mưa bão to, nước biển dâng cao, nguy cơ trôi, tràn ra biển

- Thực hiện việc nạo vét, gia cố, cải tạo hệ thống cống thu gom, hò lăng, mương đảm bảo công năng hiện có và hiệu quả xử lý của công trình, không để xảy ra tình trạng rò rỉ, ngấm nước thải, chảy tràn ra ngoài môi trường khi mưa lớn.

- Trong thời gian xảy ra mưa lớn kéo dài, bố trí đầy đủ phương tiện, thiết bị, cán bộ trực theo dõi hoạt động của các công trình thu gom, xử lý nước thải, sử dụng thêm bao cát gia cố chân các kho bãi, gia cố hệ thống thu gom, xử lý ngăn than bị rửa trôi theo dòng nước mưa ra ngoài môi trường.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với các công trình xử lý nước thải.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Định kỳ, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi hoạt động của các công trình xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của các công trình xử lý nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tinh thẩm định, thông qua theo quy định).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng các quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác phòng chống và ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải của cơ sở.

- Chủ cơ sở chịu trách nhiệm về việc rà soát, cải tạo, duy tu, bảo dưỡng, vận hành hồ lắng tinh và hồ bùn đảm bảo chức năng lắng nước thải, chống thấm, không rò rỉ nước thải ra môi trường trước khi bơm tuần hoàn, tái sử dụng;

- Chủ cơ sở có trách nhiệm khẩn trương đầu tư, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải sinh hoạt tách biệt với hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp, nước mưa chảy tràn; đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B trước khi xả thải.

- Hoạt động tái sử dụng nước thải phải đáp ứng các yêu cầu về BVMT theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định pháp luật liên quan./.



PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XÁ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 722/GPMT-UBND ngày 15/3/2024
của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XÁ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy đập búa - phân xưởng Tuyễn than 3.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực băng tải số 10, số 11, số 19 và số 20 - phân xưởng Kho bến 2.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ Nhà máy sấy - phân xưởng Lọc sấy than.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình cấp than nguyên khai vào bunker tiếp nhận; khu vực máy sàng, máy lăng; khu vực tuyến băng lên silo của phân xưởng Tuyễn than 1.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình cấp than nguyên khai vào bunker tiếp nhận; quá trình sàng tuyển, chế biến than tại khu vực nhà đập; quá trình sàng tuyển, chế biến than tại khu vực nhà sàng (tầng 17m) của phân xưởng Tuyễn than 2.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình cấp than nguyên khai vào bunker tiếp nhận; quá trình sàng tuyển, chế biến than tại khu vực máy đập và khu vực máy sàng; khu vực kho than 32 của phân xưởng Tuyễn than 3.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 1, nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 2, kho than 26, tuyến băng tải của phân xưởng Lọc sấy than.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí phát sinh bụi, khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$ mũi chiếu 3°):

- Dòng số 01 (Tương ứng với ống thoát khí thải hệ thống lọc bụi túi vải phân xưởng Tuyễn than 3 - Nguồn số 01)
 - + Vị trí xả khí thải: Tọa độ X= 2.324.561 ; Y= 459.534.
 - + Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
 - + Phương thức xả thải: Liên tục (24/24 giờ).
- Dòng số 02 (Tương ứng với ống thoát khí thải hệ thống lọc bụi túi vải phân xưởng Kho bến 2 - Nguồn số 02)

+ Vị trí xả khí thải: tọa độ X= 2.325.954 ; Y=460.524.
+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.
+ Phương thức xả thải: Liên tục (24/24 giờ).
- Dòng số 03 (tương ứng với ống thoát khí tháp dập bụi uớt nhà máy sấy - Nguồn số 03)

- + Vị trí xả khí thải: tọa độ: X= 2.324.442 ; Y=459.580.
+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
+ Phương thức xả thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải:

- Đối với dòng số 01 và số 02 trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCĐP 05:2020/QN (Cột B, K_p=0,9, K_v=0,8), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	Lưu lượng xả thải tối đa của mỗi dòng	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144		

- Đối với dòng số 03 trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCĐP 05:2020/QN (Cột B, K_p=0,9, K_v=0,8), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144		
2	CO	mg/Nm ³	720		
3	SO ₂	mg/Nm ³	360		
4	NO ₂	mg/Nm ³	612		
5	NH ₃	mg/Nm ³	36		

- Đối với nguồn số 04 đến số 07 trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	300	3 tháng/lần	Không áp dụng
2	NO_2	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	200		
3	SO_2	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	350		
4	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	30.000		

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải khu vực máy đập búa – phân xưởng Tuyễn than 3 để xử lý.

- Nguồn số 02: Được thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải khu vực băng tải số 10, số 11, số 19 và số 20 – phân xưởng Kho bến 2 để xử lý.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ quá trình sấy than bùn và hoạt động đốt than tại lò gió nóng → 02 bộ cyclone thu bụi gồm 3 thiết bị → quạt hút → tháp dập bụi ướt → ống thoát khí thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a. Công trình hệ thống xử lý bụi, khí thải nhà máy sấy than bùn.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → thiết bị thu bụi cyclon → quạt hút → tháp dập bụi ướt → ống thoát khí thải.

- Công suất xử lý: $60.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Số lượng:

+ 02 bộ Cyclone thu bụi gồm 3 thiết bị: 01 thiết bị Cyclone thu bụi, 01 thiết bị Cyclone thu bụi, 01 thiết bị Cyclone thu bụi.

+ 01 tháp dập bụi ướt.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

b. Công trình hệ thống lọc bụi túi vải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → chụp hút/đường ống → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí.

- Quy mô, công suất xử lý:**
- + 01 thiết bị lọc bụi túi vải công suất 25.000 m³/h tại phân xưởng Tuyễn than 3.
 - + 01 thiết bị lọc bụi túi vải công suất 36.000 m³/h tại phân xưởng Kho bến 2.
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

c. Thiết bị phun sương cao áp:

- Quy mô: 07 máy phun sương cao áp (khoảng cách phun từ 100 ÷ 110m) tại khu vực phân xưởng Tuyễn than 3, băng Nội địa 3, nhà sửa chữa cơ điện phân xưởng Kho bến 2, kho than phân xưởng Kho bến 1, khu vực nhà đập Tuyễn than 3, nhà máy Sấy than, khu vực Si lô tuyển 1.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Vận hành thường xuyên hệ thống phun sương, tưới nước dập bụi tại các phân xưởng Tuyễn than, phân xưởng Kho bến 2, phân xưởng Điện nước.

- Lắp đặt các nhà mái che than trên nền kho than ngoài trời tại phân xưởng tuyển than 3 và phân xưởng lọc-sấy than.

- Duy trì sử dụng 04 xe chuyên dụng phục vụ công tác tưới nước và phun nước dập bụi tại mặt băng sân công nghiệp và trên các tuyến đường nội bộ.

- Các phương tiện phải được cơ quan đăng kiểm cơ giới cấp phép về kỹ thuật và môi trường, vận chuyển chở đúng trọng tải quy định, phủ bạt đúng quy cách không để rơi vãi than ra đường.

- Quy định về tốc độ của các phương tiện ra vào dự án, không quá 20km/h.

- Thực hiện phủ bạt kín các kho than nhằm hạn chế phát tán bụi ra ngoài môi trường.

- Trồng vành đai cây xung quanh để giảm sự phát tán bụi và lan truyền tiếng ồn ra khu vực xung quanh.

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh

cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy phép bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Vận hành hệ thống tiếp nhận các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu khác cung cấp cho nhà máy theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn và không làm ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải./.

PHỤ LỤC 3
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐÓI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 722/GPMT-UBND ngày 15/3/2024
của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động vận chuyển, bốc xích trên mặt băng.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động bunke tiếp nhận than nguyên khai, máy đập sàng, máy lắc, bơm và băng tải vận chuyển tại phân xưởng Tuyễn than 1.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động bunke tiếp nhận than nguyên khai, máy đập sàng, máy lắc, bơm và băng tải vận chuyển tại phân xưởng Tuyễn than 2.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động bunke tiếp nhận than nguyên khai, máy đập sàng và băng tải vận chuyển tại phân xưởng Tuyễn than 3.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động lọc ép bùn, nén khí, bơm cấp liệu và băng tải tại nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 1.
- Nguồn số 06: Phát sinh từ hoạt động lọc ép bùn, nén khí, bơm cấp liệu và băng tải tại nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 2.
- Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy toa xe tại phân xưởng Vận tải.
- Nguồn số 08: Phát sinh từ hoạt động của quạt gió, thùng sấy tang quay, lò gió nóng tại khu vực nhà máy sấy than (*đã được UBND tỉnh Quảng Ninh cấp giấy phép môi trường số 2503/GPMT-UBND ngày 25/8/2023*).
- Nguồn số 09: Phát sinh từ hoạt động của quạt hút bụi, cyclone thu bụi, tháp đập bụi ướt tại hệ thống xử lý bụi, khí thải nhà máy sấy than (*đã được UBND tỉnh Quảng Ninh cấp giấy phép môi trường số 2503/GPMT-UBND ngày 25/8/2023*).
- Nguồn số 10: Phát sinh từ hoạt động của hệ thống băng tải vận chuyển tro xỉ, than bùn sau sấy (*đã được UBND tỉnh Quảng Ninh cấp giấy phép môi trường số 2503/GPMT-UBND ngày 25/8/2023*).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$ mũi chiếu 3°):

- Nguồn số 01: Vị trí tại mặt băng cơ sở; Tọa độ: X = 2.325.820; Y= 460.389.

Nguồn số 02: Vị trí tại phân xưởng Tuyễn than 1; Tọa độ: X = 2.325.085; Y = 459.642.

- Nguồn số 03: Vị trí tại phân xưởng Tuyễn than 2; Tọa độ: X = 2.325.085; Y = 459.739.

- Nguồn số 04: Vị trí tại phân xưởng Tuyễn than 3; Tọa độ: X = 2.324.537; Y = 459.483.

- Nguồn số 05: Vị trí tại nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 1; Tọa độ: X = 2.324.709; Y = 459.712.

- Nguồn số 06: Vị trí tại nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 2; Tọa độ: X = 2.324.673; Y = 459.818.

- Nguồn số 07: Vị trí tại phân xưởng Vận tải; Tọa độ: X = 2.325.661; Y = 460.049.

- Nguồn số 08: Vị trí tại khu vực nhà máy sấy than; Tọa độ: X = 2.324.429; Y = 459.635.

- Nguồn số 09: Vị trí tại hệ thống xử lý bụi, khí thải nhà máy sấy than; Tọa độ: X = 2.324.424; Y = 459.613.

- Nguồn số 10: Vị trí tại băng tải vận chuyển tro xỉ, than bùn sau sấy; Tọa độ: X = 2.324.434; Y = 459.608.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi
trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi
trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Bố trí lịch trình các phương tiện ra vào dự án, tắt các phương tiện khi không sử dụng, các phương tiện được đăng kiểm và kiểm tra định kỳ.

- Quy định về tốc độ các phương tiện ra vào khu vực dự án không quá 20km/h.

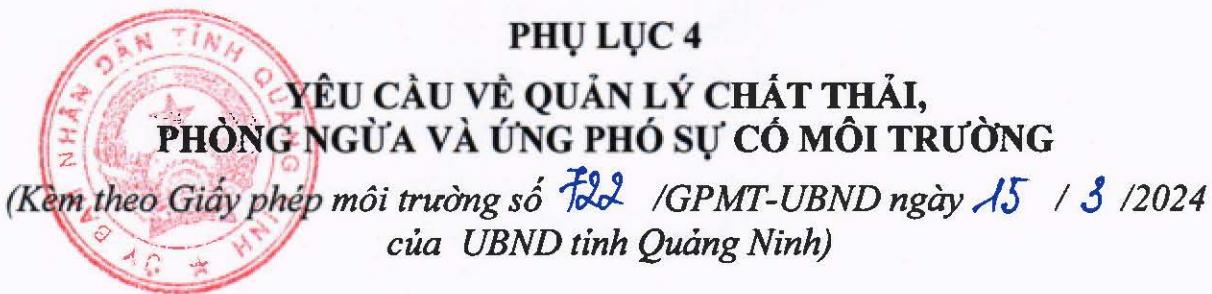
(chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4



A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	07 03 10	50
2	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	1.500
3	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	1.000
4	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	680
5	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	11 05 02	300
6	Chất thải lây nhiễm (bông, băng, gạc sơ cứu, găng tay, kim tiêm, ống truyền dịch...)	13 01 01	30
7	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	1.400
8	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có chứa amiăng	15 01 06	600
9	Dầu phanh thải	15 01 07	10
10	Các thiết bị, linh kiện nguy hại khác với các loại trên	15 01 09	10
11	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	85
12	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	18.400
13	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp	17 02 03	18.400
14	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	400
15	Xăng dầu thải	17 06 02	20
16	Các loại dầu thải khác	17 07 03	990
17	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04	900
18	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo	18 01 02	6.000

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
	rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiăng) thải		
19	Bao bì cứng thải băng nhựa có chứa thành phần nguy hại	18 01 03	370
20	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	6.800
21	Ác quy chì thải	19 06 01	3.880
22	Pin, ác quy Ni-cd thải	19 06 02	520
23	Các loại pin, ác quy khác	19 06 05	30
Tổng khối lượng			62.375

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải công nghiệp được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất tại Cơ sở (Sắt thép phế liệu, lốp, băng, sám, yếm)	27.800
2	Chất thải công nghiệp được tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT) (Sắt thép phế liệu, lốp, băng, sám, yếm)	383.000
3	Đá, tro xỉ thải	1.100.000
4	Bùn thải từ bể tự hoại và bể xử lý nước thải tại các phân xưởng	855
Tổng khối lượng		1.511.655

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1.500 tấn/năm.

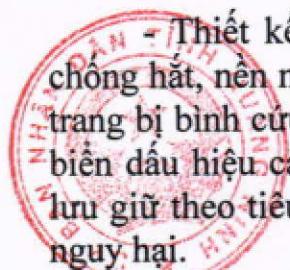
2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng từng loại chất thải nguy hại, có kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn, có nắp đậy, có dán mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích, vị trí lưu chứa: Chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở được thu gom, lưu giữ tại 06 kho chất thải nguy hại gồm: Tại Kho vật tư (01 kho); Tại phân xưởng Ô tô (02 kho); Tại phân xưởng Vận tải (02 kho); Tại phân xưởng Lọc- sấy than (01 kho).

 Thiết kế, cấu tạo: Công trình có kết cấu khung chịu lực, có mái che chống hắt, nền nhà đổ bê tông, có gờ chắn tràn dầu và hố ga thu dầu tràn. Bộ trang bị bình cứu hỏa, nội quy PCCC, tiêu lệnh chữa cháy thùng chứa cát, xèng, biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2.1.3. Thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 72, Điều 83 Luật Bảo vệ Môi trường; Điều 56, Điều 68, Điều 69, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 24, Điều 25, Điều 35 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Đối với đá thải, tro xỉ thải

- Thiết bị lưu chứa: Không có.

- Khu vực lưu chứa: Kho chứa đá thải tại khu vực phân xưởng kho bến 1 và Bãi chứa tro xỉ tại khu vực nhà máy sấy than bùn.

- Thiết kế, cấu tạo:

+ Kho chứa đá thải có, mặt nền được đắp bằng đá xít thải đã san phẳng và đầm chặt, có rãnh thu gom thoát nước mưa. Lượng đá thải được tập kết nhầm vận chuyển tiêu thụ, bán cho đơn vị có chức năng sản xuất gạch, ngói, xi măng, vật liệu xây dựng.

+ Bãi chứa tro xỉ tạm có dạng hình vuông, nền đổ bê tông, có rãnh thu gom thoát nước mưa. Lượng đá xít thải phát sinh được tận dụng để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất, phần không sử dụng hết cùng với tro xỉ thải phát sinh từ nhà máy sấy sẽ được vận chuyển bằng toa xe, chở ngược vào mỏ để đổ vào bãi thải Đông Cao Sơn hiện do Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin quản lý.

b. Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải

- Thiết bị lưu chứa: Không có.

- Khu vực lưu chứa: Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại, bể xử lý nước thải sinh hoạt, hoạt động nạo vét rãnh thoát nước mưa chảy tràn, định kỳ thông hút 1 năm/lần, chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng nạo vét và vận chuyển đi xử lý đúng quy định.

c. Đối với bùn từ hồ lăng tinh, hồ bùn, mương Cống Đôi và Máng 5

- Thiết bị lưu chứa: Không có.

- Khu vực lưu chứa: Bùn từ hồ bùn, hồ lăng tinh và hệ thống mương được tái sử dụng phối trộn với than thành phẩm, phục vụ sản xuất.

2.2.2. Thực hiện quản lý CTRCNTT theo quy định tại Điều 72, Điều 73, Điều 81 Luật Bảo vệ Môi trường; Điều 56, Điều 65, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 24, Điều 33, Điều 34 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu giữ:

- Bố trí Thùng nhựa có nắp đậy loại 60L, 240L và các xe đẩy rác tại các khu vực các khu vực tập trung nhiều CBCNV để lưu chứa chất thải sinh hoạt của nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Chất thải sinh hoạt được tập kết và phân loại tại nơi tập kết rác của Công ty 01 lần/ngày, trước khi định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển không lưu giữ.

2.3.3. Thực hiện quản lý chất thải sinh hoạt theo quy định tại Điều 72, Điều 73, Điều 75 Luật Bảo vệ Môi trường; Điều 56, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 24, Điều 25, Điều 26 của Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới UBND phường Cửa Ông và Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Cẩm Phả; Tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường ít nhất 02 năm/lần.

- Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực hoạt động của dự án./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~102~~ /GPMT-UBND ngày ~~15~~ / 3 /2024
của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không có.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

- Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc quy định tại Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/4/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh về thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong quá trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, công khai và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đến UBND phường Cửa Ông và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Cẩm Phả, tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường ít nhất 2 năm/lần. Cơ sở chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình hoạt động của cơ sở. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực hoạt động của cơ sở.

- Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động (nếu có), chủ cơ sở phải dừng ngay hoạt động hoặc giảm công suất của các công đoạn phát sinh chất thải và công trình xử lý chất thải gây

ra ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và báo cáo kịp thời tới UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Cẩm Phả để được hướng dẫn giải quyết.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở; Định kỳ kiểm tra, nạo vét, gia cố các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, thực hiện các quy định khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Có trách nhiệm hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở, cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu. Thực hiện đầy đủ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất./.